

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Cát Minh, huyện Phù Cát” của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Lý An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Theo Văn bản số 9491/UBND-KT ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh về chủ trương sử dụng 03 điểm mỏ đất san lấp tại các xã: Cát Tài, Cát Hiệp, Cát Minh để phục vụ thi công các công trình đầu tư công trên địa bàn huyện Phù Cát;

Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 86/GP-UBND ngày 24/5/2024 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Lý An;

Theo kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tỉnh vào ngày 25/7/2024 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1035/TTr-STNMT ngày 26/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Cát Minh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định” do Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Lý An thực hiện với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò và phê duyệt trữ lượng là 1,812ha có tọa độ

được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp khu mỏ theo cấp 122: 175.613m³.

3. Hệ số nở ròi: 1,261.

4. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: Trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục 2 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác (đến cost +16,0m): Trữ lượng đất làm vật liệu san lấp (ở thể địa chất) đưa vào thiết kế khai thác theo cấp 122 là: 148.050m³.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, Chủ tịch UBND xã Cát Minh; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Lý An chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục KS Việt Nam;
- Chi cục KS miền Trung;
- Lưu: VT, K₄

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Phụ lục 01

**Tọa độ khu vực thăm dò và phê duyệt trữ lượng khoáng sản
đất làm vật liệu san lấp tại xã Cát Minh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND ngày tháng năm
2024 của UBND tỉnh Bình Định)

| Điểm góc | Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 108°15', múi chiếu 3° | |
|----------------------------|---|---------|
| | X (m) | Y (m) |
| 1 | 1.560.017 | 596.035 |
| 2 | 1.560.062 | 596.142 |
| 3 | 1.559.918 | 596.233 |
| 4 | 1.559.876 | 596.148 |
| Diện tích: 1,812 ha | | |

**Thống kê trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại
xã Cát Minh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Bình Định)

Trữ lượng đất làm vật liệu san lấp đã thăm dò

(Trữ lượng tính đến ngày 25/6/2024)

| TT | Số hiệu khối - Cấp trữ lượng | Tuyến | Diện tích mặt cắt (m ²) | Diện tích trung bình (m ²) | Khoảng cách 2 mặt cắt (m) | Trữ lượng (m ³) | Cost trữ lượng thấp |
|-------------|------------------------------|-------|-------------------------------------|--|---------------------------|-----------------------------|---------------------|
| 1 | CM1-122 | T1 | 1.309 | 1.127 | 87,5 | 98.613 | +5,0m |
| | | T2 | 944 | | | | +22,5m |
| 2 | CM2-122 | T2 | 944 | 880 | 87,5 | 77.000 | +22,5m |
| | | T3 | 816 | | | | +43,0m |
| Tổng | | | | | | 175.613 | |

Trữ lượng đất làm vật liệu san lấp được phép đưa vào thiết kế khai thác

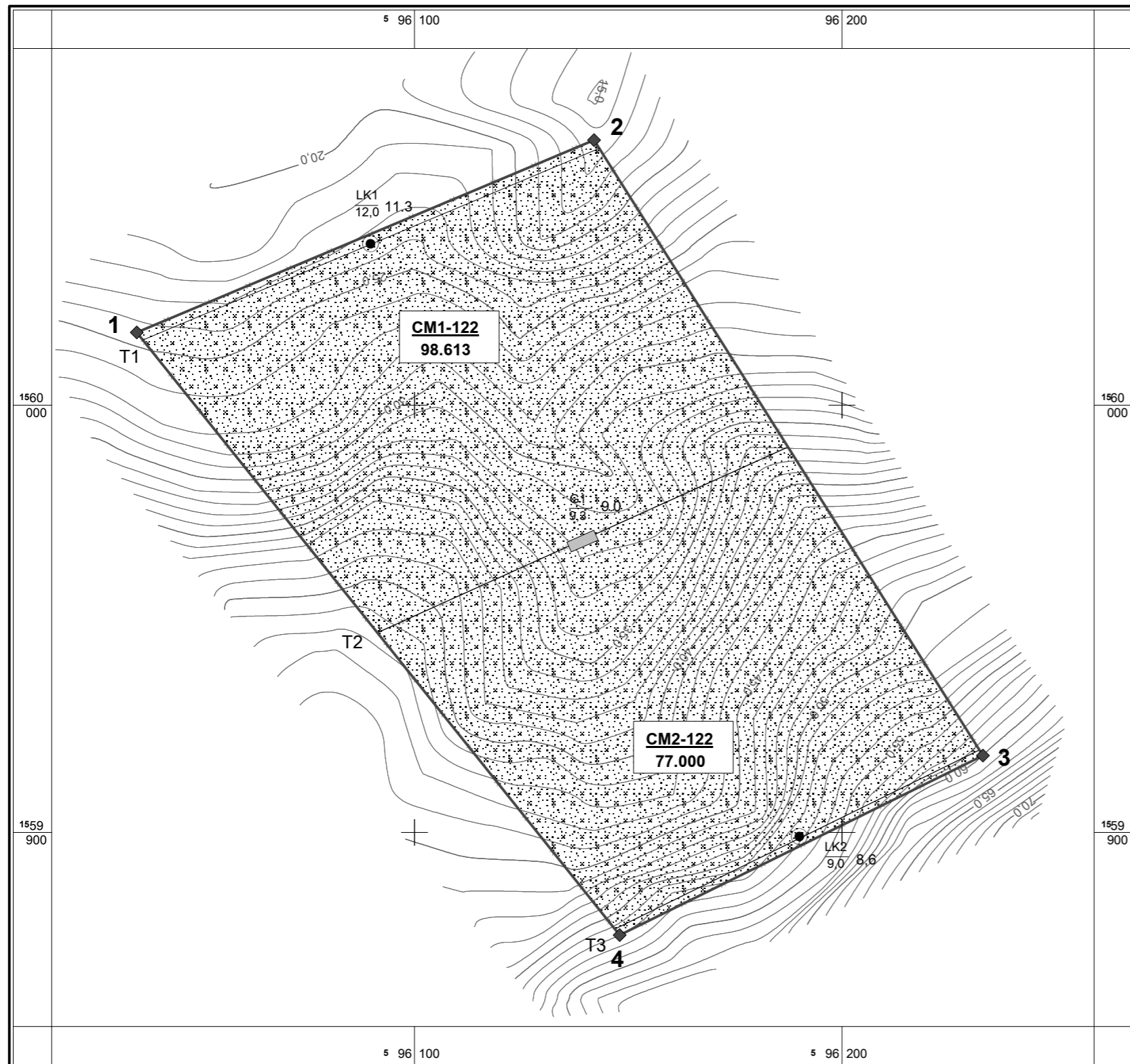
(Trữ lượng tính đến ngày 25/6/2024)

| TT | Số hiệu khối - Cấp trữ lượng | Tuyến | Diện tích mặt cắt (m ²) | Diện tích trung bình (m ²) | Khoảng cách 2 mặt cắt (m) | Trữ lượng Q (m ³) | Cost trữ lượng thấp |
|-------------|------------------------------|-------|-------------------------------------|--|---------------------------|-------------------------------|---------------------|
| 1 | CM1-122 | T1 | 679 | 812 | 87,5 | 71.050 | +16,0m |
| | | T2 | 944 | | | | +22,5m |
| 2 | CM2-122 | T2 | 944 | 880 | 87,5 | 77.000 | +22,5m |
| | | T3 | 816 | | | | +43,0m |
| Tổng | | | | | | 148.050 | |

BÌNH ĐỒ PHÂN KHỐI TÍNH TRỮ LƯỢNG

ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP TẠI XÃ CÁT MINH, HUYỆN PHÙ CÁT, TỈNH BÌNH ĐỊNH

Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định



CHỈ DẪN

- CM1-122**
98.613 Số hiệu khối - Cấp trữ lượng
Trữ lượng (m³)
- Khối tính trữ lượng cấp 122
- T.2 Hệ thống tuyến thăm dò và số hiệu
- LK1 12,0 11,3 Lỗ khoan thăm dò $\frac{\text{Số hiệu}}{\text{Chiều sâu (m)}}$ Chiều dày tầng đất san lấp (m)
- G1 9,3 9,0 Giếng thăm dò $\frac{\text{Số hiệu}}{\text{Chiều sâu (m)}}$ Chiều dày tầng đất san lấp (m)
- 45,0 Đường đồng mức và giá trị độ cao
- 2 Điểm góc và số hiệu
- Diện tích thăm dò

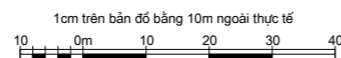
BẢNG TÍNH TRỮ LƯỢNG ĐẤT SAN LẤP

| TT | Số hiệu khối - Cấp trữ lượng | Tuyến | Diện tích mặt cắt S (m²) | Diện tích trung bình Stb (m²) | Khoảng cách giữa 2 MC L (m) | Trữ lượng đất san lấp (m³) | Cost trữ lượng thấp nhất (m³) |
|------------------------|------------------------------|-------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| 1 | CM1 -122 | T1 | 1.309 | 1.127 | 87,5 | 98.613 | +5,0m |
| | | T2 | 944 | | | | +22,5m |
| 2 | CM2 -122 | T2 | 944 | 880 | 87,5 | 77.000 | +22,5m |
| | | T3 | 816 | | | | +43,0m |
| Tổng trữ lượng cấp 122 | | | | | | 175.613 | |

BẢNG TÍNH TRỮ LƯỢNG ĐẤT SAN LẤP HUY ĐỘNG THIẾT KẾ KHAI THÁC

| TT | Số hiệu khối - Cấp trữ lượng | Tuyến | Diện tích mặt cắt S (m²) | Diện tích trung bình Stb (m²) | Khoảng cách giữa 2 MC L (m) | Trữ lượng đất san lấp (m³) | Cost trữ lượng thấp nhất (m³) |
|------------------------|------------------------------|-------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| 1 | CM1 -122 | T1 | 679 | 812 | 87,5 | 71.050 | +16,0m |
| | | T2 | 944 | | | | +22,5m |
| 2 | CM2 -122 | T2 | 944 | 880 | 87,5 | 77.000 | +22,5m |
| | | T3 | 816 | | | | +43,0m |
| Tổng trữ lượng cấp 122 | | | | | | 148.050 | |

TỶ LỆ 1:1.000



Bản đồ thành lập bằng phương pháp đo vẽ trực tiếp:
Hoàn thành tháng 06 năm 2024
Hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, hệ độ cao hờn Dấu
mũi chiếu 3 độ, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút.